CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Quận Tân Bình, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301123125
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-03-28 15:42:06
Foxit Reader Version: 9.4.1

Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
SASCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dịch vụ hàng không Sân Bay Tân Sơn Nhất thực hiện công bố thông tin Báo cáo Tài chính (BCTC) năm 2024 đã kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SAS
- Địa chỉ: Sân bay Quốc Tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp.HCM.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028-38448358 - Fax: 028-38447812.
- Email: thukycongty@sasco.com.vn, ducdq@sasco.com.vn
- Website: www.sasco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024 đã kiểm toán

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☑ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC cùng kỳ năm 2023):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có Không ☐

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/03/2025 tại đường dẫn: www.sasco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301123125 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Hùng Cường

Tài liệu đính kèm:

- *BCTC 2024 đã kiểm toán;*
- *Văn bản giải trình chênh lệch lãi 10% so với cùng kỳ.*

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
------oOo------

Số: 297 / SASCO
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2024 tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
------oOo------

Tp. HCM, Ngày 28 tháng 03 năm 2025

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý Cổ đông

- Tên công ty đại chúng : **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT (SASCO)**
- Địa chỉ trụ sở chính : Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên lạc : (028) 38448358 – Fax: (028) 38447812
- Website : www.sasco.com.vn
- Vốn điều lệ : 1.334.813.100.000 đồng
- Mã chứng khoán : SAS

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO) xin giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) của Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty năm 2024 tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	So sánh cùng kỳ	
				Tuyệt đối	Tăng/ giảm(%)
1	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**504.206.328.939**	**333.749.880.937**	**170.456.448.002**	**51%**
1.1	Lợi nhuận HĐKD	487.107.010.389	323.341.245.793	163.765.764.596	51%
1.1.1	*- Lợi nhuận SXKD*	*366.081.556.327*	*166.240.004.665*	*199.841.551.662*	*120%*
1.1.2	*- Lợi nhuận HĐTC*	*121.025.454.062*	*157.101.241.128*	*(36.075.787.066)*	*(23%)*
1.2	Lợi nhuận khác	17.099.318.550	10.408.635.144	6.690.683.406	64%
2	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**79.919.484.239**	**56.657.839.574**	**23.261.644.665**	**41%**
3	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**421.577.902.270**	**285.521.678.719**	**136.056.223.551**	**48%**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2024 đạt 504 tỷ đồng, tăng 170 tỷ đồng tương đương tăng 51% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể các nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận sản xuất kinh doanh năm 2024 đạt 366 tỷ đồng, tăng 200 tỷ đồng tương đương tăng 120% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do thị trường hàng không được khôi phục; Công ty đã áp dụng nhiều chương trình bán hàng kích thích khách hàng sử dụng dịch vụ, hàng hóa; Năm 2023, Công ty

đã trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi của Công ty CP hàng không Tre Việt 42 tỷ đồng. Đồng thời công ty kiểm soát tốt chi phí góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Lợi nhuận hoạt động tài chính năm 2024 đạt 121 tỷ đồng, giảm 36 tỷ đồng tương đương giảm 23% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do giảm cổ tức được chia từ các khoản đầu tư góp vốn bên ngoài.
- Lợi nhuận khác năm 2024 đạt 17 tỷ đồng, tăng 7 tỷ đồng tương đương tăng 64% so với cùng kỳ năm trước là do phát sinh tăng các khoản hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi (thu nhập liên quan hoạt động SXKD).

Từ đó đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 của Công ty tăng 48% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty kính báo cáo Quý cơ quan và cổ đông.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT. P.TCKT,anhntv

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0301123... - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Hùng Cường

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Scanned with CamScanner

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 43

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tổng hợp này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hạnh	Chủ tịch
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên
Bà Lê Hồng Thủy Tiên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2024)
Ông Vũ Hoàng Long	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Lưu Quốc Hoàng	Trưởng ban
Ông Chu Khánh Toàn	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Tổng Giám đốc
Bà Tôn Nữ Diệu Trí	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)

Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là Bà Đỗ Thị Minh Châu.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho năm tài chính cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

M.S.D.N: 0301123125 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Hùng Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Scanned with CamScanner

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57-69F Đồng Khởi, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại : +84 28 7101 4555
Fax : +84 28 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 0442 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025, từ trang 5 đến trang 43 bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Scanned with CamScanner

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 14 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 27 tháng 3 năm 2025
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Nguyễn Thanh Toàn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4572-2023-001-1

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.539.212.677.200**	**1.401.226.052.337**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**217.245.829.384**	**291.649.506.794**
1.	Tiền	111		163.245.829.384	287.649.506.794
2.	Các khoản tương đương tiền	112		54.000.000.000	4.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**537.200.000.000**	**475.000.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		28.644.000.000	28.644.000.000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(28.644.000.000)	(28.644.000.000)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		537.200.000.000	475.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**403.951.183.384**	**162.749.108.659**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	191.105.433.218	170.027.810.342
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	14.319.482.607	10.485.936.855
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	325.608.045.701	103.230.465.945
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(127.081.778.142)	(120.995.104.483)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**219.537.441.613**	**344.481.421.656**
1.	Hàng tồn kho	141	10	219.537.441.613	344.481.421.656
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**161.278.222.819**	**127.346.015.228**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	7.711.413.762	9.437.434.701
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		150.584.060.355	114.578.618.580
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	2.982.748.702	3.329.961.947

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**830.465.776.424**	**847.918.863.073**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**244.967.847.806**	**249.918.949.306**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	487.386.735.129	495.388.483.387
2.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(242.418.887.323)	(245.469.534.081)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**164.573.265.507**	**178.768.123.744**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	143.306.141.064	156.727.215.657
	- Nguyên giá	*222*		*605.483.279.568*	580.346.796.197
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(462.177.138.504)*	(423.619.580.540)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	21.267.124.443	22.040.908.087
	- Nguyên giá	*228*		*36.307.263.601*	36.270.913.601
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(15.040.139.158)*	(14.230.005.514)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**14**	**32.243.749.055**	**32.243.749.055**
	- Nguyên giá	*231*		*37.252.913.794*	37.252.913.794
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(5.009.164.739)*	(5.009.164.739)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**107.965.522.813**	**101.822.881.015**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	107.965.522.813	101.822.881.015
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5**	**254.547.400.569**	**256.259.989.693**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		176.277.281.987	178.277.281.987
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		107.246.251.500	107.246.251.500
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(28.976.132.918)	(29.263.543.794)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**26.167.990.674**	**28.905.170.260**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	18.557.234.125	18.585.471.281
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	7.610.756.549	10.319.698.979
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.369.678.453.624**	**2.249.144.915.410**

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**730.120.158.703**	**764.847.102.533**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**727.960.910.703**	**763.745.482.533**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	392.269.085.169	562.874.091.106
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.848.699.675	4.808.027.731
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	14.911.342.362	10.544.010.966
4.	Phải trả người lao động	314	19	180.763.578.486	91.491.775.513
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		268.575.712	260.155.468
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.889.353.764	2.338.507.545
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	17.811.626.880	15.824.534.102
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	112.198.648.655	75.604.380.102
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.159.248.000**	**1.101.620.000**
1.	Phải trả dài hạn khác	337		2.159.248.000	1.101.620.000
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.639.558.294.921**	**1.484.297.812.877**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**22**	**1.639.558.294.921**	**1.484.297.812.877**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.334.813.100.000*	*1.334.813.100.000*
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		3.862.620.000	3.862.620.000
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(341.040.000)	(341.040.000)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		582.661.723	582.661.723
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		300.640.953.198	145.380.471.154
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*8.458.811.494*	26.356.845
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*292.182.141.704*	145.354.114.309
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.369.678.453.624**	**2.249.144.915.410**

Nguyễn Thị Vân Anh	Đỗ Thị Minh Châu	Nguyễn Văn Hùng Cường
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**24**	**2.906.581.743.072**	**2.581.294.070.452**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	404.445.889	421.804.499
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**2.906.177.297.183**	**2.580.872.265.953**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.187.118.647.022	1.184.567.896.917
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**1.719.058.650.161**	**1.396.304.369.036**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	157.484.690.477	170.369.370.738
7.	Chi phí tài chính	22	27	36.459.236.415	13.268.129.610
8.	Chi phí bán hàng	25	27	953.107.193.905	858.745.841.716
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	399.869.899.929	371.318.522.655
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))**	**30**		**487.107.010.389**	**323.341.245.793**
11.	Thu nhập khác	31	31	17.857.387.403	10.536.936.182
12.	Chi phí khác	32		758.068.853	128.301.038
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**17.099.318.550**	**10.408.635.144**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**504.206.328.939**	**333.749.880.937**
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	79.919.484.239	56.657.839.574
16.	Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	2.708.942.430	(8.429.637.356)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**421.577.902.270**	**285.521.678.719**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**33**	**2.789**	**1.889**

Nguyễn Thị Vân Anh	**Đỗ Thị Minh Châu**	**Nguyễn Văn Hùng Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***504.206.328.939***	***333.749.880.937***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	41.053.142.428	44.030.999.104
	Các khoản dự phòng	03	2.508.616.025	68.707.321.935
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11.698.251.007	(19.755.054.702)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(118.713.492.611)	(127.928.138.037)
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***440.752.845.788***	***298.805.009.237***
	Thay đổi các khoản phải thu	09	(219.973.870.642)	(49.001.747.105)
	Thay đổi hàng tồn kho	10	124.943.980.043	(92.168.809.299)
	Thay đổi các khoản phải trả	11	(83.953.605.879)	224.712.866.209
	Thay đổi chi phí trả trước	12	7.323.239.145	(5.963.479.419)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(75.566.875.950)	(53.359.461.947)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	248.119.372	1.800.000
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.978.465.385)	(19.008.952.033)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***180.795.366.492***	***304.017.225.643***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(38.764.218.927)	(29.814.500.932)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	9.268.515	798.133.195
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(566.200.000.000)	(497.020.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	493.310.417.391	457.020.000.000
5.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	2.000.000.000	10.000.000.000
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	71.149.363.559	126.157.854.888
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(38.495.169.462)***	***67.141.487.151***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(216.662.490.820)	(293.093.972.470)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(216.662.490.820)***	***(293.093.972.470)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(74.362.293.790)**	**78.064.740.324**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**291.649.506.794**	**214.308.128.373**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(41.383.620)	(723.361.903)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**217.245.829.384**	**291.649.506.794**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Vân Anh	Đỗ Thị Minh Châu	Nguyễn Văn Hùng Cường
		Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty"), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất theo Quyết định số 2572/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301123125 (số cũ 4106000177), đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 03 tháng 8 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

Tên giao dịch Quốc tế: Southern Airports Services Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SASCO.

Trụ sở chính: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán "SAS".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.190 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.138 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ, hàng miễn thuế; Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh; Sửa chữa ô tô, lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành Hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại Hàng không; Đại lý bán vé máy bay, kinh doanh quảng cáo; Xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ hành khách, nhập khẩu trang thiết bị phục vụ công tác kinh doanh của Công ty; Mua bán rượu và thuốc lá điếu sản xuất trong nước; Bán lẻ xăng dầu; Kinh doanh trang trại; Kinh doanh du lịch, lữ hành quốc tế, đại lý đổi ngoại tệ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Dịch vụ massage, xoa bóp bấm huyệt đôi bàn chân, tắm bùn khoáng tại khu vực cách ly ga đi quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất; Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho, nhà ở, cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh; Dịch vụ bưu phẩm, bưu kiện, dịch vụ chuyển phát nhanh hàng hóa; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác, chế biến bùn khoáng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không, đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Scanned with CamScanner

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty liên doanh liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Phú Quốc	Số 379 Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh dịch vụ du lịch, khu nghỉ dưỡng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Long An	Lô Q-1B Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	Sản xuất nước mắm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Khánh Hòa	Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh dịch vụ phòng chờ hạng thương gia

Các đơn vị thuộc Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Thương mại SASCO Tân Sơn Nhất	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh hàng miễn thuế	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh dịch vụ phòng chờ	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Trung tâm dịch vụ chuyến bay	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân Bay Tân Sơn Nhất tại Hà Nội	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	38,03	38,03	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Mua bán cho thuê vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO	Tỉnh Kiên Giang	50,00	50,00	Chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	Berlin, Đức	29,00	29,00	Kinh doanh nhà hàng, quán bar, dịch vụ nhà khách, phòng họp; Trưng bày và trực tiếp bán buôn, bán lẻ các mặt hàng Việt Nam, xuất nhập khẩu, môi giới xuất nhập khẩu; Xúc tiến thương mại và đầu tư. Công ty đã dừng hoạt động và đang triển khai các thủ tục pháp lý để đóng cửa Công ty.

Scanned with CamScanner

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	TP. Hồ Chí Minh	24,00	24,00	Tư vấn, thiết kế, thi công và bảo trì sân vườn; Cung cấp các dịch vụ cây trang trí cho văn phòng; Cho thuê cây

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Scanned with CamScanner

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính tổng hợp của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Scanned with CamScanner

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế và trung tâm thương mại được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	5
Khác	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Scanned with CamScanner

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong vòng từ 33 năm đến 50 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong vòng 05 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê đất và chi phí sửa chữa lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều năm tài chính cho dịch vụ chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Scanned with CamScanner

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi

Doanh thu đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng bán hàng mà Công ty được hưởng .

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm tài chính được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính tổng hợp.

Scanned with CamScanner

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	12.810.428.170	21.078.125.288
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	148.934.543.195	265.810.252.799
Tiền đang chuyển (i)	1.500.858.019	761.128.707
Các khoản tương đương tiền (ii)	54.000.000.000	4.000.000.000
	217.245.829.384	**291.649.506.794**

(i) Tiền đang chuyển là tiền thu từ thẻ tín dụng của khách hàng.

(ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất được hưởng là từ 4%/năm đến 4,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4%/năm đến 6%/năm).

Scanned with CamScanner

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác của Công ty:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Đông Á (nay là Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki) (i)	28.644.000.000	-	(28.644.000.000)	28.644.000.000	-	(28.644.000.000)
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	537.200.000.000	537.200.000.000	-	475.000.000.000	475.000.000.000	-
	565.844.000.000		(28.644.000.000)	503.644.000.000		(28.644.000.000)
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***176.277.281.987***	-	***(14.900.289.718)***	***178.277.281.987***	-	***(15.539.463.794)***
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (iii)	149.376.730.000	-	-	149.376.730.000	-	-
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (iv)	14.900.289.718	-	(14.900.289.718)	14.900.289.718	-	(14.900.289.718)
Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO (v)	10.800.262.269	-	-	10.800.262.269	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh (vi)	-	-	-	2.000.000.000	-	(639.174.076)
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh (vii)	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***107.246.251.500***		***(14.075.843.200)***	***107.246.251.500***		***(13.724.080.000)***
Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền	44.732.290.000	-	-	44.732.290.000	-	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Sân bay Nội Bài	21.811.000.000	46.442.580.000	-	21.811.000.000	36.182.010.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	15.464.785.500	-	-	15.464.785.500	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	11.542.176.000	2.396.386.800	(9.145.843.200)	11.542.176.000	2.748.096.000	(8.794.080.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	8.696.000.000	10.718.400.000	-	8.696.000.000	11.051.040.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	4.930.000.000	-	(4.930.000.000)	4.930.000.000	-	(4.930.000.000)
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	70.000.000	-	-	70.000.000	-	-
	283.523.533.487		(28.976.132.918)	285.523.533.487		(29.263.543.794)

Scanned with CamScanner

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng này tại ngày kết thúc năm tài chính. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ. Tại ngày 17 tháng 01 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện công bố quyết định chuyển giao bắt buộc Ngân hàng TMCP Đông Á cho Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM (HDBank) và trở thành ngân hàng TNHH một thành viên do HDBank sở hữu 100% vốn điều lệ. Tại ngày 14 tháng 02 năm 2025, Ngân hàng TNHH MTV Đông Á đã đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki.

(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 4%/năm đến 6,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,6%/năm đến 7,3%/năm).

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515395 thay đổi lần thứ 13 ngày 8 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất với số tiền là 149.376.730.000 đồng, tương đương 38,03% vốn điều lệ.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh ngày 8 tháng 6 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) 14.900.289.718 đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09-2018/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 3 năm 2018, Công ty thông qua quyết định ngưng hoạt động Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại Cộng hòa Liên bang Đức. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản đầu tư này. Công ty đang triển khai các thủ tục pháp lý để chấm dứt hoạt động của Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại Cộng hòa Liên bang Đức. Tại ngày 24 tháng 01 năm 2025, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Quyết định số 212/QĐ-BKHĐT về việc chấm dứt hiệu lực Giấy phép đầu tư số 2446/GP ngày 14 tháng 01 năm 2005, Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh số 1446/BKH-ĐTRNN/DDC1 điều chỉnh lần 01 ngày 28 tháng 9 năm 2007, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2446/BKHĐT-ĐTRNN-DDC3 điều chỉnh lần 03 ngày 08 tháng 6 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.

(v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5602000027 thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO với số tiền là 10.800.262.269 đồng, tương đương 50% vốn điều lệ.

(vi) Trong năm 2024, khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh đã được chuyển nhượng dưới hình thức đấu giá với giá trị chuyển nhượng là 2.010.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng đã được hoàn tất trong tháng 8 năm 2024.

(vii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515483 ngày 19 tháng 6 năm 2021, Công ty nắm giữ 1.200 cổ phiếu tương đương 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh.

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Scanned with CamScanner

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	42.151.085.534	46.268.765.330
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP – Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC)	24.112.584.112	42.467.009.284
Priority Pass (A.P) Ltd.	39.188.942.900	17.275.695.630
Các khoản phải thu khách hàng khác	75.494.902.861	54.708.462.859
b. Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 36)	**10.157.917.811**	**9.307.877.239**
	191.105.433.218	**170.027.810.342**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại GHT Việt Nam	3.900.000.000	3.900.000.000
Công Ty Cổ Phần Thiết Kế Và Xây Dựng Thương Mại Ngôi Sao	2.427.444.361	-
Công ty TNHH Phát triển Thành phố ICITY	1.697.169.112	1.697.169.112
Các nhà cung cấp khác	6.294.869.134	4.888.767.743
	14.319.482.607	**10.485.936.855**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
IPP Group (S) Pte., Ltd. (i)	183.878.170.700	6.067.324.900
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (ii)	47.336.464.030	47.257.116.843
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	44.813.019.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.775.364.192	14.961.300.270
Lãi dự thu của các ngân hàng	10.689.582.609	8.989.135.636
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) - chi hộ tiền thuê đất	7.024.679.124	7.024.679.124
Ký quỹ	890.105.000	657.105.000
Tạm ứng	55.000.000	295.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất sân bay Việt Nam	-	5.479.204.164
Phải thu khác	16.145.661.046	12.499.600.008
	325.608.045.701	**103.230.465.945**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 36)	**290.803.017.922**	**68.285.742.013**

Scanned with CamScanner

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
b. Dài hạn		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (ii)	242.418.887.323	245.469.534.081
Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài chính Kế hoạch – UBND Huyện Phú Quốc (iii)	162.389.278.838	162.389.278.838
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải (Tracimexco) (iv)	30.040.240.000	30.040.240.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phú Nhuận (v)	16.978.636.950	16.978.636.950
Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (vi)	13.000.000.000	13.000.000.000
Ký quỹ	16.947.999.325	21.899.100.825
Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án khách sạn SASCO - Nha Trang	5.611.692.693	5.611.692.693
	487.386.735.129	**495.388.483.387**
Trong đó:		
Phải thu dài hạn bên liên quan (Thuyết minh 36)	**242.418.887.323**	**245.469.534.081**

(i) Phải thu ngắn hạn từ IPP Group (S) Pte., Ltd. là phần bù lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh miễn thuế theo hợp đồng ký kết giữa SASCO và IPP Group (S) Pte., Ltd.

(ii) Phải thu từ Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) thể hiện giá trị của khoản chi hộ cho dự án liên doanh Nhà Viethaus để xây dựng một trung tâm xúc tiến thương mại, đầu tư, văn hóa và du lịch Việt Nam tại Berlin. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này do Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) đang trong quá trình giải thể.

(iii) Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài chính Kế hoạch – UBND Huyện Phú Quốc là khoản bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng tại Khu du lịch sinh thái Bắc Vũng Bầu tại Ấp 04, Xã Cửa Cạn, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang. Hiện tại, Công ty đang tích cực làm việc với các bên có liên quan để tiếp tục thực hiện dự án.

(iv) Phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải (Tracimexco) thể hiện giá trị khoản vốn góp hợp tác đầu tư xây dựng.

(v) Phải thu dài hạn từ Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phú Nhuận thể hiện giá trị khoản vốn góp hợp tác kinh doanh.

(vi) Đây là khoản ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho dự án xây dựng khu khách sạn và căn hộ SASCO Phú Quốc và dự án khu nghỉ dưỡng SASCO – Bà Kèo. Hiện tại, Công ty đang tích cực làm việc với các bên có liên quan để tiếp tục thực hiện dự án.

Scanned with CamScanner

9. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Trích lập dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.						
Trong đó:						
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	294.577.874.773	-	294.577.874.773	297.539.702.501	-	297.539.702.501
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	48.507.430.638	-	48.507.430.638	42.148.186.781	-	42.148.186.781
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.775.364.192	-	14.775.364.192	14.961.300.270	-	14.961.300.270
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC)	7.024.679.124	-	7.024.679.124	7.024.679.124	-	7.024.679.124
Các tổ chức và cá nhân khác						
- Phải thu tiền bán hàng	2.624.227.681	20.794.195	2.603.433.486	2.919.227.681	109.294.195	2.809.933.486
- Trả trước cho người bán	1.980.836.402	-	1.980.836.402	1.980.836.402	-	1.980.836.402
- Tạm ứng	31.046.850	-	31.046.850	-	-	
	369.521.459.660	**20.794.195**	**369.500.665.465**	**366.573.932.759**	**109.294.195**	**366.464.638.564**
Trong đó						
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			127.081.778.142			120.995.104.483
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			242.418.887.323			245.469.534.081

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng các khoản phải thu với số tiền là 3.242.526.901 đồng (2023: 68.406.193.054 đồng).

Scanned with CamScanner

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.213.965.730	9.728.254.708
Công cụ, dụng cụ	1.878.896.786	1.351.157.888
Thành phẩm	660.160.517	655.520.213
Hàng hoá	209.784.418.580	332.746.488.847
	219.537.441.613	**344.481.421.656**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	151.659.073	2.749.498.697
Chi phí công cụ dụng cụ	768.290.254	1.157.581.733
Các khoản khác	6.791.464.435	5.530.354.271
	7.711.413.762	**9.437.434.701**
b. Dài hạn		
Tiền thuê mặt bằng, nhà kho, nhà xưởng	8.289.383.740	8.526.788.524
Chi phí công cụ dụng cụ	7.140.798.976	6.532.708.147
Các khoản khác	3.127.051.409	3.525.974.610
	18.557.234.125	**18.585.471.281**

Scanned with CamScanner

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	240.078.687.227	44.864.122.410	7.318.089.742	271.909.563.702	16.176.333.116	580.346.796.197
Tăng trong năm	-	4.589.789.803	37.700.000	3.668.957.676	-	8.296.447.479
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.331.022.948	3.239.860.000	-	-	71.000.000	18.641.882.948
Thanh lý, nhượng bán	-	(524.832.422)	(86.998.000)	-	(210.227.275)	(822.057.697)
Phá dỡ, hủy tài sản cố định hư hỏng	(979.789.359)	-	-	-	-	(979.789.359)
Số dư cuối năm	**254.429.920.816**	**52.168.939.791**	**7.268.791.742**	**275.578.521.378**	**16.037.105.841**	**605.483.279.568**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	161.508.581.398	34.374.837.281	6.142.893.487	205.497.016.052	16.096.252.322	423.619.580.540
Khấu hao trong năm	19.116.844.149	4.864.509.921	622.104.582	15.451.562.799	49.337.333	40.104.358.784
Thanh lý, nhượng bán	-	(444.529.407)	(86.998.000)	-	(210.133.841)	(741.661.248)
Phá dỡ, hủy tài sản cố định hư hỏng	(805.139.572)	-	-	-	-	(805.139.572)
Số dư cuối năm	**179.820.285.975**	**38.794.817.795**	**6.678.000.069**	**220.948.578.851**	**15.935.455.814**	**462.177.138.504**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**78.570.105.829**	**10.489.285.129**	**1.175.196.255**	**66.412.547.650**	**80.080.794**	**156.727.215.657**
Tại ngày cuối năm	**74.609.634.841**	**13.374.121.996**	**590.791.673**	**54.629.942.527**	**101.650.027**	**143.306.141.064**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 312.926.268.737 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 259.737.410.029 đồng).

Scanned with CamScanner

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	30.944.738.761	55.555.555	5.270.619.285	36.270.913.601
Tăng trong năm			175.000.000	175.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(138.650.000)	(138.650.000)
Số dư cuối năm	**30.944.738.761**	**55.555.555**	**5.306.969.285**	**36.307.263.601**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	9.545.897.079	55.555.555	4.628.552.880	14.230.005.514
Khấu hao trong năm	681.967.992	-	266.815.652	948.783.644
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(138.650.000)	(138.650.000)
Số dư cuối năm	**10.227.865.071**	**55.555.555**	**4.756.718.532**	**15.040.139.158**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**21.398.841.682**	**-**	**642.066.405**	**22.040.908.087**
Tại ngày cuối năm	**20.716.873.690**	**-**	**550.250.753**	**21.267.124.443**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.418.302.840 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.696.474.840 đồng).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	37.252.913.794
GIÁ TRỊ HAO MÒN ĐÃ TRÍCH (*)	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	5.009.164.739
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm và cuối năm	**32.243.749.055**

(*) Giá trị hao mòn đã trích theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và dừng trích hao mòn kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do chưa có điều kiện để thực hiện, nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Scanned with CamScanner

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Khu đất 10.316 m² tại Xuân Thới Sơn - Hóc Môn	5.132.260.000	801.122.625	4.331.137.375
Khu đất số 9,10,11 thuộc Khu đất 2.000 m² và 1.000m² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	6.222.717.346	1.256.109.502	4.966.607.844
Khu đất số 5 thuộc khu đất 1.475,8 m² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	3.472.623.126	660.530.562	2.812.092.564
Khu đất số 5 thuộc khu đất 2.200 m² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.216.358.700	683.547.876	7.532.810.824
Khu đất 9.973 m² tại ấp Rạch Chiếc, Xã Hàm Ninh, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	5.458.267.422	396.881.118	5.061.386.304
Khu đất số 13 thuộc khu đất 4.758 m² tại Đường Nguyễn Chí Thành, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.750.687.200	1.210.973.056	7.539.714.144
Cộng	**37.252.913.794**	**5.009.164.739**	**32.243.749.055**

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Trang trại Suối Nhung (Bình Phước)	30.067.288.998	28.746.313.871
Dự án Khách sạn SASCO Nha Trang	14.468.238.439	13.732.847.846
Dự án Khu Du lịch Sinh thái Nghỉ dưỡng Suối Hoa	28.739.102.434	26.539.930.059
Dự án Khu Du Lịch Sinh Thái Vũng Bầu Phú Quốc	18.473.620.494	16.053.551.280
Các khoản khác	16.217.272.448	16.750.237.959
	107.965.522.813	**101.822.881.015**

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị VND	Thuế suất %	Thuế hoãn lại VND	Giá trị VND	Thuế suất %	Thuế hoãn lại VND
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.930.000.000	20	986.000.000	4.930.000.000	20	986.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	28.603.474.628	20	5.720.694.926	42.148.186.781	20	8.429.637.356
Khấu hao bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	4.520.308.115	20	904.061.623	4.520.308.115	20	904.061.623
	38.053.782.743		**7.610.756.549**	**51.598.494.896**		**10.319.698.979**

Scanned with CamScanner

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả bên thứ ba	67.223.183.407	66.667.368.619
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 36)	325.045.901.762	496.206.722.487
	392.269.085.169	**562.874.091.106**

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/ thu trong năm	Số đã thực nộp/ thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	3.077.412.947	25.937.496.706	26.063.400.199	2.951.509.454
Tiền thuê đất	252.549.000	20.231.835.048	20.459.144.800	25.239.248
Các khoản phải thu khác	-	17.000.000	11.000.000	6.000.000
	3.329.961.947	**46.186.331.754**	**46.533.544.999**	**2.982.748.702**
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.428.294.593	79.919.484.239	75.566.875.950	14.780.902.882
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	140.236.310	140.236.310	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	20.050.335	17.728.626	2.321.709
Thuế thu nhập cá nhân	92.833.587	987.435.543	998.440.507	81.828.623
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.874.125	74.150.295	69.146.805	7.877.615
Thuế nhà đất	-	127.638.359	127.638.359	-
Các khoản phải nộp khác	20.008.661	1.194.798.173	1.176.395.301	38.411.533
	10.544.010.966	**82.463.793.254**	**78.096.461.858**	**14.911.342.362**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Quỹ lương của người lao động và Ban điều hành được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 46-2023/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2023, bao gồm:

- Quỹ lương theo Hợp đồng lao động.
- Quỹ lương của người lao động với tỷ lệ 24% lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ giá vốn hàng mua trừ giá thành dịch vụ, sản xuất (không bao gồm lương và chi phí khấu hao).
- Quỹ thưởng hiệu quả kinh doanh của Ban điều hành với tỷ lệ 2,4% lợi nhuận trước thuế chưa bao gồm quỹ thưởng của Ban điều hành.

Quỹ lương của Ban Kiểm soát được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2024 ngày 10 tháng 4 năm 2024.

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nhận ký quỹ ngắn hạn	3.799.406.500	2.597.411.345
Cổ tức phải trả	1.696.160.685	1.365.845.845
Kinh phí công đoàn	577.682.849	497.721.524
Phải trả về thu đổi ngoại tệ	1.591.488.516	4.233.361.807
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.146.888.330	7.130.193.581
	17.811.626.880	**15.824.534.102**

Scanned with CamScanner

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	**31.884.129.826**	**41.493.990.131**	**2.226.260.145**	**75.604.380.102**
Tăng từ phân phối lợi nhuận trong năm (*)	23.186.784.625	21.078.895.114	5.058.934.827	49.324.614.566
Tăng khác	248.119.372	-	-	248.119.372
Sử dụng quỹ	(8.133.236.000)	(1.418.969.240)	(3.426.260.145)	(12.978.465.385)
Số dư cuối năm	**47.185.797.823**	**61.153.916.005**	**3.858.934.827**	**112.198.648.655**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2024 ngày 10 tháng 4 năm 2024, thông qua quỹ thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát bằng 1,2% từ lợi nhuận sau thuế năm 2024. Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 5,5% và 5% lợi nhuận sau thuế giữ lại của năm 2024.

Scanned with CamScanner

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	186.592.127.025	1.525.509.468.748
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	285.521.678.719	285.521.678.719
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(33.406.036.410)	(33.406.036.410)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(293.327.298.180)	(293.327.298.180)
Số dư đầu năm nay	**1.334.813.100.000**	**3.862.620.000**	**(341.040.000)**	**582.661.723**	**145.380.471.154**	**1.484.297.812.877**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	421.577.902.270	421.577.902.270
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(49.324.614.566)	(49.324.614.566)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(216.992.805.660)	(216.992.805.660)
Số dư cuối năm nay	**1.334.813.100.000**	**3.862.620.000**	**(341.040.000)**	**582.661.723**	**300.640.953.198**	**1.639.558.294.921**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2024 ngày 10 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24-2024/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 6 năm 2024, thông qua việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2023 bằng tiền mặt theo tỷ lệ chi trả 1.026 đồng/cổ phiếu, với số tiền 136.921.659.660 đồng. Cổ tức đã được chi trả cho các cổ đông từ ngày 18 tháng 7 năm 2024.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 34-2024/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 8 năm 2024, thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 bằng tiền mặt theo tỷ lệ chi trả 600 đồng/cổ phiếu, với số tiền 80.071.146.000 đồng. Cổ tức đã được chi trả cho các cổ đông từ ngày 27 tháng 9 năm 2024.

Scanned with CamScanner

Cổ phần:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	133.481.310	133.481.310
-Cổ phần phổ thông	*133.481.310*	*133.481.310*
Số lượng cổ phiếu quỹ	29.400	29.400
-Cổ phần phổ thông	*29.400*	*29.400*
Số lượng cổ phần đang lưu hành	133.451.910	133.451.910
-Cổ phần phổ thông	*133.451.910*	*133.451.910*

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số đầu năm và cuối năm		
	Cổ phần	%	VND
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	65.504.200	49,07	655.042.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	33.340.200	24,98	333.402.000.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	20.538.400	4,93	205.384.000.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	6.575.000	15,39	65.750.000.000
Cổ phiếu quỹ	29.400	0,02	294.000.000
Các cổ đông khác	7.494.110	5,61	74.941.100.000
	133.481.310	**100,00**	**1.334.813.100.000**

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ ("USD")	3.764.744,15	9.298.339,00
- Euro ("EUR")	521.028,39	337.670,47
- Đô la Úc ("AUD")	13.294,55	41.054,55
- Bạt Thái Lan ("BHT")	14.751,29	65.111,29
- Đô la Canada ("CAD")	3.035,00	5.290,00
- Bảng Anh ("GBP")	845,01	2.330,01
- Franc Thụy Sĩ ("CHF")	350,00	1.600,00
- Đô la Hồng Kông ("HKD")	15.770,00	29.860,00
- Yên Nhật ("JPY")	1.228.000,00	4.326.000,00
- Đô la Singapore ("SGD")	3.896,00	17.913,00
- Won Hàn Quốc ("KRW")	1.301.000,00	68.000,00
- Đô la New Zealand ("NZD")	40,00	-
- Ringgit Malaysia ("MYR")	1.002,00	-
- Tân Đài Tệ ("TWD")	11.000,00	-

Scanned with CamScanner

Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Đơn vị tính		Đơn vị tính	
	Cái	Khác	Cái	Khác
Hàng công nghệ phẩm	754	18.747	4.288	9.706
Da và giả da	43	550	981	330
Hàng may mặc, vải	16.715	6.240	31.073	1.939
Hàng mỹ nghệ	25.183	9.507	52.273	19.363
Hàng mỹ phẩm	1.804	17.848	3.484	17.184
Hàng thực phẩm	-	116.017	1.496	92.129
Hàng trang sức	942	79	19	-
Văn hóa phẩm	2.028	2.265	167	250
Vàng bạc – đá quý	697	3.201	108	4.592
Hàng khuyến mãi	245	500	-	-
	48.411	**174.954**	**93.889**	**145.493**

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	3.387.753.061	3.387.753.061
Trả trước cho người bán	38.691.000	38.691.000
Tạm ứng	240.000.000	-
	3.666.444.061	**3.426.444.061**

24. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	1.085.189.566.345	979.901.255.754
Doanh thu hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	295.077.349.120	264.192.329.741
Doanh thu hoạt động phòng chờ	761.877.510.775	579.457.074.734
Doanh thu các hoạt động khác	764.437.316.832	757.743.410.223
	2.906.581.743.072	**2.581.294.070.452**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại, chiết khấu	404.445.889	421.804.499
	2.906.177.297.183	**2.580.872.265.953**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	704.158.718.271	689.581.054.259
Giá vốn hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	117.178.673.494	107.859.056.581
Giá vốn hoạt động phòng chờ	165.053.635.249	132.940.176.836
Giá vốn các hoạt động khác	200.727.620.008	254.187.609.241
	1.187.118.647.022	**1.184.567.896.917**

Scanned with CamScanner

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	22.057.825.634	34.128.130.813
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	38.522.550.399	23.375.534.729
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	19.755.054.702
Cổ tức lợi nhuận được chia	96.901.444.698	93.109.301.574
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.869.746	1.348.920
	157.484.690.477	**170.369.370.738**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	25.301.301.891	12.966.055.702
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	11.397.271.336	-
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(287.410.876)	301.128.881
Chi phí tài chính khác	48.074.064	945.027
	36.459.236.415	**13.268.129.610**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	157.659.992.829	129.254.768.528
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	772.185.851	1.248.330.756
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	17.996.818.641	12.765.178.794
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.730.520.327	12.417.401.954
Chi phí thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho	5.447.450.776	3.831.025.478
Chi phí quản lý thuê điều hành	148.714.972.244	136.911.028.808
Chi phí hợp tác kinh doanh	476.816.234.365	452.013.628.779
Chi phí khác	129.969.018.872	110.304.478.619
	953.107.193.905	**858.745.841.716**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	322.322.369.726	234.532.925.727
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.163.721.780	775.438.268
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.930.316.833	4.604.081.172
Thuế, phí, lệ phí	15.847.780.977	16.341.370.272
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.242.526.901	68.406.193.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.430.885.164	14.108.954.418
Chi phí khác	30.932.298.548	32.549.559.744
	399.869.899.929	**371.318.522.655**

Scanned with CamScanner

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	513.767.688.174	388.323.808.025
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	285.102.699.740	289.208.447.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.053.142.428	44.030.999.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279.302.994.096	250.615.644.354
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.242.526.901	68.406.193.054
Chi phí bằng tiền khác	611.175.381.925	579.592.704.665
	1.733.644.433.264	**1.620.177.797.039**

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập do thanh lý công cụ, dụng cụ	33.435.188	-
Thu nhập do hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	10.534.397.392	9.031.647.960
Các khoản khác	7.289.554.823	1.505.288.222
	17.857.387.403	**10.536.936.182**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	79.634.783.191	56.517.452.453
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	284.701.048	140.387.121
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**79.919.484.239**	**56.657.839.574**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	504.206.328.939	333.749.880.937
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	54.095.533.848	71.221.819.680
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(63.226.502.133)	(29.275.136.777)
Thu nhập chịu thuế	**495.075.360.654**	**375.696.563.840**
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	(96.901.444.698)	(93.109.301.574)
Thu nhập tính thuế	**398.173.915.956**	**282.587.262.266**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**79.634.783.191**	**56.517.452.453**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Scanned with CamScanner

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	421.577.902.270	285.521.678.719
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(49.324.614.566)	(33.406.036.410)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**372.253.287.704**	**252.115.642.309**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	133.451.910	133.451.910
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.789**	**1.889**

Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	29.022.052.800	28.193.653.800

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	34.415.716.800	28.234.012.800
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	126.016.915.200	102.910.099.200
Sau năm thứ năm	794.336.787.200	655.085.396.000
	954.769.419.200	**786.229.508.000**

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tài sản cố định hữu hình	124.018.424.138	90.158.819.836

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: hoạt động bán hàng hóa miễn thuế, bán hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác, kinh doanh phòng chờ và các hoạt động khác.

Scanned with CamScanner

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Scanned with CamScanner

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Hàng hóa miễn thuế	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác	Phòng chờ	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.085.189.566.345	295.077.349.120	761.877.510.775	764.437.316.832	2.906.581.743.072
Giảm trừ doanh thu	-	(404.445.889)			(404.445.889)
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.085.189.566.345**	**294.672.903.231**	**761.877.510.775**	**764.437.316.832**	**2.906.177.297.183**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(704.158.718.271)	(117.178.673.494)	(165.053.635.249)	(200.727.620.008)	(1.187.118.647.022)
Lợi nhuận gộp	**381.030.848.074**	**177.494.229.737**	**596.823.875.526**	**563.709.696.824**	**1.719.058.650.161**
Chi phí bán hàng	(203.121.997.421)	(158.686.005.124)	(230.980.516.223)	(360.318.675.137)	(953.107.193.905)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(13.730.379.432)	(12.566.947.892)	(5.333.970.060)	(18.970.341.493)	(50.601.638.877)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(349.268.261.052)
Doanh thu hoạt động tài chính					157.484.690.477
Chi phí tài chính					(36.459.236.415)
Thu nhập khác					17.857.387.403
Chi phí khác					(758.068.853)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					**504.206.328.939**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(79.919.484.239)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(2.708.942.430)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					**421.577.902.270**

Scanned with CamScanner

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Hàng hóa miễn thuế	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác	Phòng chờ	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	979.901.255.754	264.192.329.741	579.457.074.734	757.743.410.223	2.581.294.070.452
Giảm trừ doanh thu	-	(421.804.499)	-		(421.804.499)
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**979.901.255.754**	**263.770.525.242**	**579.457.074.734**	**757.743.410.223**	**2.580.872.265.953**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(689.581.054.259)	(107.859.056.581)	(132.940.176.836)	(254.187.609.241)	(1.184.567.896.917)
Lợi nhuận gộp	**290.320.201.495**	**155.911.468.661**	**446.516.897.898**	**503.555.800.982**	**1.396.304.369.036**
Chi phí bán hàng	(198.375.843.622)	(124.193.635.384)	(190.522.314.856)	(345.654.047.854)	(858.745.841.716)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(10.053.940.919)	(9.143.714.148)	(2.171.880.862)	(62.718.363.417)	(84.087.899.346)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(287.230.623.309)
Doanh thu hoạt động tài chính					170.369.370.738
Chi phí tài chính					(13.268.129.610)
Thu nhập khác					10.536.936.182
Chi phí khác					(128.301.038)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					**333.749.880.937**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(56.657.839.574)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					8.429.637.356
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					**285.521.678.719**

Scanned with CamScanner

Báo cáo tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hàng hóa miễn thuế	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác	Phòng chờ	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024					
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	380.671.287.931	52.318.085.841	122.164.718.215	481.324.166.402	1.036.478.258.389
Tài sản phân bổ cho bộ phận	8.520.030.327	2.316.708.565	5.981.645.695	6.001.743.220	22.820.127.808
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.310.380.067.427
Tổng Tài sản	**389.191.318.258**	**54.634.794.406**	**128.146.363.910**	**487.325.909.623**	**2.369.678.453.624**
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	270.573.092.820	89.076.572.109	22.800.628.472	40.066.295.799	422.516.589.200
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	52.552.678.390	14.289.766.055	36.895.584.917	37.019.549.124	140.757.578.486
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	166.845.991.017
Tổng Nợ phải trả	**323.125.771.210**	**103.366.338.164**	**59.696.213.389**	**77.085.844.923**	**730.120.158.703**
Tại ngày 31/12/2023					
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	321.431.467.034	61.063.939.361	103.489.361.176	527.615.088.127	1.013.599.855.698
Tài sản phân bổ cho bộ phận	6.562.911.820	1.769.434.373	3.880.927.453	5.075.004.399	17.288.278.045
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.218.256.781.667
Tổng Tài sản	**327.994.378.854**	**62.833.373.734**	**107.370.288.629**	**532.690.092.526**	**2.249.144.915.410**
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	410.963.345.468	96.625.653.623	37.588.570.027	42.029.366.834	587.206.935.952
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	34.731.767.582	9.364.072.696	20.538.363.764	26.857.571.471	91.491.775.513
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	86.148.391.068
Tổng Nợ phải trả	**445.695.113.050**	**105.989.726.319**	**58.126.933.791**	**68.886.938.305**	**764.847.102.533**

Scanned with CamScanner

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt bao gồm thuế thu nhập cá nhân:

	Năm nay VND	Năm trước VND
a.Tiền lương và thù lao	**3.949.909.091**	**4.516.909.092**
Hội đồng Quản trị	**384.000.000**	**384.000.000**
Ông Nguyễn Hạnh	96.000.000	96.000.000
Ông Lê Anh Tuấn	96.000.000	96.000.000
Ông Vũ Hoàng Long	26.666.667	96.000.000
Bà Lê Thị Diệu Thúy	96.000.000	96.000.000
Bà Lê Hồng Thủy Tiên	69.333.333	-
Ban Tổng Giám đốc	**2.422.181.817**	**3.021.090.910**
Bà Đoàn Thị Mai Hương	-	549.090.909
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	952.727.272	828.772.727
Bà Nguyễn Minh Ngọc	183.272.727	744.545.455
Bà Tôn Nữ Diệu Trí	750.272.728	669.045.455
Bà Đỗ Thị Minh Châu	535.909.090	229.636.364
Ban Kiểm soát	**1.143.727.274**	**1.111.818.182**
Ông Lưu Quốc Hoàng	750.272.728	720.909.091
Bà Trần Thị Thu Trang	333.454.546	330.909.091
Ông Chu Khánh Toàn	60.000.000	60.000.000
b. Tiền thưởng	**17.457.451.112**	**11.746.822.524**
	21.407.360.203	**16.263.731.616**

Toàn bộ thù lao, tiền thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không chuyên trách được chuyển về đơn vị góp vốn để thực hiện phân phối theo quy định của đơn vị.

Scanned with CamScanner

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	Cổ đông
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	Cổ đông
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	Cổ đông
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	Cổ đông và công ty liên quan đến thành viên quản lý
Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
IPP Group (S) Pte., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên quản lý
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	Công ty liên quan đến thành viên quản lý
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	Công ty liên quan đến thành viên quản lý
Công ty TNHH Dịch vụ nhà ga Quốc tế Cam Ranh	Công ty liên quan đến thành viên quản lý

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	4.718.725.000	2.420.292.633
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	4.560.536.751	1.696.051.678
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	918.332.234	3.104.039.105
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	138.355.646	82.184.734
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	104.513.129	32.115.653
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	50.251.633	65.030.612
Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO	4.135.583	-
Công ty Cổ phần IPP Cargo	-	1.636.254.546
	10.494.849.976	**9.035.968.961**
Doanh thu từ phần bù chiết khấu và bù lợi nhuận		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	233.185.365.259	162.419.464.413

Scanned with CamScanner

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng với các bên liên quan		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	709.022.935.265	776.014.717.058
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	513.235.859.543	482.972.471.932
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	161.924.569.986	147.348.546.688
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	12.687.573.748	13.808.748.309
Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO	4.664.106.116	4.745.786.440
Công ty TNHH Dịch vụ nhà ga quốc tế Cam Ranh	3.725.014.767	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	945.393.585	2.420.577.122
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	572.169.020	169.051.300
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	382.868.000	382.707.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	369.775.000	461.678.880
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	74.743.680	56.046.432
	1.407.605.008.710	**1.428.380.331.161**
Thu hộ		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	1.197.137.488	-
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	50.542.497.160
Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO	1.649.280.683	2.721.846.067
	1.649.280.683	**53.264.343.227**
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	106.509.829.200	143.978.231.600
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	54.211.165.200	73.281.759.600
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	33.395.438.400	45.143.403.200
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	10.690.950.000	14.451.850.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	4.794.911.400	6.481.682.200
	209.602.294.200	**283.336.926.600**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	5.154.500.600	4.109.956.236
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	4.822.523.420	4.813.051.577
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	148.986.900	88.151.000
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	16.654.850	10.095.882
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	15.252.041	16.014.555
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	228.479.989
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	42.128.000
	10.157.917.811	**9.307.877.239**
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn	79.319.000	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Xăng Dầu Tân Sơn Nhất	26.728.000	-
	106.047.000	-

Scanned with CamScanner

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác		
IPP Groups (S) Pte., Ltd.	183.878.170.700	6.067.324.900
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	47.336.464.030	47.257.116.843
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	44.813.019.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.775.364.192	14.961.300.270
	290.803.017.922	**68.285.742.013**
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	242.418.887.323	245.469.534.081
Phải trả người bán		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	256.314.608.126	378.394.007.180
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	49.482.356.407	98.774.183.043
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	16.611.354.573	14.394.190.601
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	1.095.930.862	1.109.810.629
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	820.821.827	2.337.165.595
Công ty TNHH Dịch vụ nhà ga quốc tế Cam Ranh	568.976.824	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	86.400.000	11.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	29.248.000	27.848.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	27.382.908	23.076.900
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	8.822.235	4.656.165
Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO	-	797.860.800
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	-	332.923.574
	325.045.901.762	**496.206.722.487**

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 10.689.582.609 đồng (2023: 8.989.135.636 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 46.109.459.800 đồng (2023: 0 đồng) là khoản cổ tức phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 4.435.803.613 đồng (2023: 1.836.523.218 đồng), là số tiền ứng trước mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 6.349.831.231 đồng (2023: 3.689.816.488 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Scanned with CamScanner

Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 1.696.160.685 đồng (2023: 1.365.845.845 đồng) là khoản cổ tức còn phải thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Trình bày lại một số chỉ tiêu của báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp năm trước

Chỉ tiêu Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp (mã số 15) và chỉ tiêu Thay đổi các khoản phải trả (mã số 11) của năm trước đã được trình bày lại để phản ánh thực tế số tiền Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp năm trước:

		Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	
Chỉ tiêu	**Mã số**	**Số đã báo cáo** **VND**	**Số trình bày lại** **VND**
Thay đổi các khoản phải trả	11	117.993.942.315	224.712.866.209
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	53.359.461.947	(53.359.461.947)

Nguyễn Thị Vân Anh	**Đỗ Thị Minh Châu**	**Nguyễn Văn Hùng Cường**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Scanned with CamScanner